# CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Tên chương trình đào tạo/ngành: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

| **Tiêu chuẩn** | | **Tiêu chí** | **Những thể hiện/biểu hiện về năng lực thực hiện** | **Mã chuẩn đầu ra** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất** | **Tiêu chí 1:  Yêu thiên nhiên,  quê hương, đất nước** | – Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.  – Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng  đất nước.  – Yêu quê hương, yêu đất nước; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. | CĐR 1 |
| **Tiêu chí 2:  Yêu thương  học sinh  và có niềm tin  vào học sinh** | – Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.  – Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.  – Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh;  tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình. | CĐR 2 |
| **Tiêu chí 3:  Yêu nghề và tự hào  về nghề dạy học** | – Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.  – Yêu nghề, tận tâm với nghề.  – Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học. | CĐR 3 |
| **Tiêu chí 4:  Trung thực  và đáng tin cậy** | – Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.  – Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.  – Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng. | CĐR 4 |
| **Tiêu chí 5:  Trách nhiệm  và tận tâm** | – Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.  – Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.  – Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.  – Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.  – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức,  cá nhân. | CĐR 5 |
| **Tiêu chí 6:  Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời** | – Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ, phải suy nghĩ* và *được quyền suy nghĩ*.  – Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.  – Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích. | CĐR 6 |
| **Năng lực** | **Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung** | **Tiêu chí 1:  Năng lực tự chủ  và thích ứng  với những thay đổi** | – Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.  – Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân;  luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.  – Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.  – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.  – Hình thành và sử dụng được hệ thống kĩ năng (cơ bản và kĩ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi. | CĐR 7 |
| **Tiêu chí 2:  Năng lực giao tiếp  và hợp tác** | – Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.  – Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện  và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.  – Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lí các cấp và cộng đồng.  – Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập,  hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.  – Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động  nghề nghiệp.  – Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.  – Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân  và nhóm trong giao tiếp.  – Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. | CĐR 8 |
| **Tiêu chí 3:  Năng lực lãnh đạo** | – Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.  – Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.  – Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc. | CĐR 9 |
| **Tiêu chí 4:  Năng lực  giải quyết vấn đề  và sáng tạo** | – Đưa ra được ý tưởng mới.  – Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.  – Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.  – Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.  – Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.  – Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự. | CĐR 10 |
| **Tiêu chí 5:  Năng lực nhận thức  về văn hoá – xã hội** | – Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.  – Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.  – Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập. | CĐR 11 |
|  | **Tiêu chí 6:  Năng lực phản biện** | – Có tư duy độc lập.  – Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.  – Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận. | CĐR 12 |
| **Tiêu chuẩn 3: Năng lực  sư phạm** | **Tiêu chí 1: Năng lực dạy học** | – Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.  – Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp, hiệu quả.  – Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.  – Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.  – Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.  – Tổ chức và quản lí được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.  – Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.  – Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng  tạo cao.  – Xây dựng, quản lí và khai thác được hồ sơ dạy học. | CĐR 13 |
| **Tiêu chí 2:  Năng lực  giáo dục** | – Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức, trí tuệ, thẩm mĩ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.  – Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.  – Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể,  phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.  – Xử lí được các tình huống giáo dục, đặc biệt là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.  – Có khả năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài  nhà trường.  – Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.  – Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong  cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội... theo kế hoạch đã xây dựng.  – Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.  – Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp. | CĐR 14 |
| **Tiêu chí 3:  Năng lực định hướng  sự phát triển học sinh** | – Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.  – Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.  – Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh. | CĐR 15 |
| **Tiêu chí 4:  Năng lực hoạt động xã hội** | – Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.  – Thực hiện được những hoạt động phát triển văn hoá– xã hội nói chung và ở địa phương nơi nhà trường cư trú nói riêng.  – Vận động được người khác tham gia các hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức chính trị xã hội trong nhà trường và ở địa phương (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...). | CĐR 16 |
| **Tiêu chí 5:  Năng lực phát triển nghề nghiệp** | – Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kĩ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. | CĐR 17 |
| **Tiêu chuẩn 4: Năng lực ngành** | **Tiêu chí 1: Năng lực đặc thù của khoa học ngành** | - Vận dụng được năng lực thẩm mĩ, năng lực tư duy ngôn ngữ và văn học.  - Vận dụng được năng lực sử dụng tri thức lí luận và công cụ ngữ văn.  - Vận dụng được năng lực giải quyết các vấn đề ngữ văn.  - Vận dụng được năng lực giao tiếp ngôn ngữ và văn học. | CĐR 18 |
| **Tiêu chí 2: Năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và tri thức ngữ văn để giải thích được các nội dung dạy học của CT môn Ngữ văn trong CT GDPT** | - Tóm tắt và phân tích được toàn bộ chương trình môn Ngữ văn phổ thông một cách chính xác, đúng bản chất trong một chỉnh thể thống nhất của khoa học ngôn ngữ và văn học.  - Vận dụng học vấn đại học ngữ văn, giải thích được các nội dung trong chương trình môn Ngữ văn phổ thông bằng cách vận dụng tri thức ngữ văn được trang bị ở bậc đại học.  - Vận dụng học vấn đại học ngữ văn, phát triển Chương trình môn Ngữ văn phổ thông.  - Xác định được từng đơn vị kiến thức cốt lõi trong chương trình môn Ngữ văn phổ thông thông qua các tham chiếu:  + Đáp ứng mục tiêu dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.  + Vị trí trong bức tranh chung của khoa học ngữ văn và xu thế phát triển của khoa học ngữ văn.  + Vị trí trong tiến trình hình thành nội dung Chương trình môn Ngữ văn và trong lịch sử hình thành hệ thống tri thức ngữ văn.  + Vị trí, vai trò của tri thức ngữ văn trong mối quan hệ tích hợp và liên môn, cũng như trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. | CĐR 19 |
| **Tiêu chí 3: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát và tri thức khoa học ngành (hoặc liên ngành) vào thực tiễn** | - Nhận biết được vai trò của Ngữ văn trong thế giới hiện đại, đặc biệt trong kỉ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0.  - Giải thích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn học với thực tại đời sống.  - Vận dụng được tiến trình sử dụng tri thức ngữ văn để giải quyết các vấn đề thực tiễn.  - Vận dụng được tri thức giáo dục tổng quát và tri thức ngữ văn vào việc hình thành và phát triển năng lực chung, năng lực ngữ văn cho người học và năng lực sư phạm, đặc biệt là năng lực dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. | CĐR 20 |
| **Tiêu chí 4: Năng lực nghiên cứu khoa học ngành và khoa học  giáo dục ngành** | - Tạo dựng được một nền tảng học vấn ngữ văn vững chắc ở trình độ học vấn đại học.  - Thực hiện được những nghiên cứu khoa học cơ bản về khoa học ngữ văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên.  - Tạo dựng được một nền tảng học vấn vững chắc về khoa học giáo dục ngữ văn ở trình độ học vấn đại học.  - Thực hiện được những nghiên cứu khoa học giáo dục ngữ văn dưới sự hướng dẫn của giáo viên. | CĐR 21 |
| **Tiêu chí 5: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn** | - Có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ.  - Sử dụng được các tài liệu bằng tiếng nước ngoài nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập. | CĐR 22 |
| **Tiêu chí 6: Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn** | - Sử dụng và quản lí được các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông.  - Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lí được các nguồn tài nguyên thông tin.  - Sử dụng được công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập và thực hành nghề. | CĐR 23 |